

Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI (CŨ))

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                              | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao |                                                    |           |          |        |                                                                                        |           |        |        |                                                                |           |          |          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh |                                  |                                                    |          |           |         |                                                                                        |          |           |           |                                                                |          |          | Ghi chú |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|----------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|----------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|----------|-----------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|----------------------------------------------------------------|----------|----------|---------|--|--|
|     |                                                                                                   | Chủ đầu tư/dầu mối giao kế hoạch                                                                                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |          |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |        |        |                                                                |           |          |          |                                                                                                                                                                | Chủ đầu tư/dầu mối giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |          |           |         | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |          |           |           |                                                                |          |          |         |  |  |
|     |                                                                                                   |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |          |        | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |        |        | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |          |          |                                                                                                                                                                |                                  |                                                    |          |           |         | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |          |           |           | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |          |          |         |  |  |
|     |                                                                                                   |                                                                                                                                                                             | Tổng vốn                                           | Trong đó: |          |        | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |        |        | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |          | Tổng vốn | Trong đó:                                                                                                                                                      |                                  |                                                    | Tổng vốn | Trong đó: |         |                                                                                        | Tổng vốn | Trong đó: |           |                                                                |          |          |         |  |  |
|     |                                                                                                   |                                                                                                                                                                             |                                                    | NSTW      | NST      | NSH    |                                                                                        | NSTW      | NST    | NSH    |                                                                | NSTW      | NST      |          | NSH                                                                                                                                                            |                                  | NSTW                                               |          | NST       | NSH     | NSTW                                                                                   |          | NST       | NSH       | NSTW                                                           | NST      | NSH      |         |  |  |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                         |                                                                                                                                                                             | 596,759                                            | 515,427   | 51,062   | 30,271 | 139,902                                                                                | 118,347   | 10,102 | 11,752 | 47,793.58                                                      | 41,513.36 | 5,106.89 | 1,173.33 |                                                                                                                                                                | 596,759                          | 515,427                                            | 51,062   | 30,271    | 139,656 | 118,347                                                                                | 10,102   | 11,752    | 47,793.58 | 41,513.36                                                      | 5,106.89 | 1,173.33 |         |  |  |
| I   | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                   |                                                                                                                                                                             | 28,224                                             | 24,639    | 2,397    | 1,188  | 0                                                                                      | 0         | 0      | 0      | 198.27                                                         | 0.00      | 198.27   | 0.00     |                                                                                                                                                                | 28,224                           | 24,639                                             | 2,397    | 1,188     | 0       | 0                                                                                      | 0        | 0         | 198.27    | 0.00                                                           | 198.27   | 0.00     |         |  |  |
| (1) | Huyện Ba Tư                                                                                       |                                                                                                                                                                             | 19,124                                             | 16,725    | 1,605.81 | 793    | 0                                                                                      | 0         | 0      | 0      | 198.27                                                         | 0.00      | 198.27   | 0.00     |                                                                                                                                                                | 19,124                           | 16,725                                             | 1,606    | 793       | 0       | 0                                                                                      | 0        | 0         | 198.27    | 0.00                                                           | 198.27   | 0.00     |         |  |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                                   |                                                                                                                                                                             | 19,124                                             | 16,725    | 1,606    | 793    | 0                                                                                      | 0         | 0      | 0      | 198.27                                                         | 0.00      | 198.27   | 0.00     |                                                                                                                                                                | 19,124                           | 16,725                                             | 1,606    | 793       | 0       | 0                                                                                      | 0        | 0         | 198.27    | 0.00                                                           | 198.27   | 0.00     |         |  |  |
| 1   | Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Tổ 8 thôn Gò Păng                                                 | Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Ba Tư                                                                                                                                 | 553                                                | 482       | 48       | 23     | 0                                                                                      |           |        |        | 10.04                                                          |           | 10.04    |          |                                                                                                                                                                | 553                              | 482                                                | 48       | 23        | 0       |                                                                                        |          |           | 10.04     |                                                                | 10.04    |          |         |  |  |
| 2   | Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Thôn Láng Dút                                                     |                                                                                                                                                                             | 2,350                                              | 2,061     | 194      | 95     | 0                                                                                      |           |        |        | 54.07                                                          |           | 54.07    |          |                                                                                                                                                                | 2,350                            | 2,061                                              | 194      | 95        | 0       |                                                                                        |          |           | 54.07     |                                                                | 54.07    |          |         |  |  |
| 3   | Nước sinh hoạt thôn Măng Lũng 1 xã Ba Tô                                                          |                                                                                                                                                                             | 2,338                                              | 2,036     | 204      | 98     | 0                                                                                      |           |        |        | 0.00                                                           |           |          |          |                                                                                                                                                                | 2,338                            | 2,036                                              | 204      | 98        | 0       |                                                                                        |          |           | 0.00      |                                                                |          |          |         |  |  |
| 4   | Nước sinh hoạt thôn Hy Long                                                                       |                                                                                                                                                                             | 3,123                                              | 2,733     | 260      | 130    | 0                                                                                      |           |        |        | 16.82                                                          |           | 16.82    |          |                                                                                                                                                                | 3,123                            | 2,733                                              | 260      | 130       | 0       |                                                                                        |          |           | 16.82     |                                                                | 16.82    |          |         |  |  |
| 5   | Nước sinh hoạt tập trung thôn Gò Re                                                               |                                                                                                                                                                             | 2,721                                              | 2,388     | 223      | 110    | 0                                                                                      |           |        |        | 69.58                                                          |           | 69.58    |          |                                                                                                                                                                | 2,721                            | 2,388                                              | 223      | 110       | 0       |                                                                                        |          |           | 69.58     |                                                                | 69.58    |          |         |  |  |
| 6   | Nước sinh hoạt tập trung Suối Quây, Măng Biều                                                     |                                                                                                                                                                             | 3,695                                              | 3,233     | 308      | 155    | 0                                                                                      |           |        |        | 14.17                                                          |           | 14.17    |          |                                                                                                                                                                | 3,695                            | 3,233                                              | 308      | 155       | 0       |                                                                                        |          |           | 14.17     |                                                                | 14.17    |          |         |  |  |
| 7   | Nước sinh hoạt xóm Ông Chốt thôn Láng Tốt                                                         |                                                                                                                                                                             | 1,870                                              | 1,627     | 165      | 78     | 0                                                                                      |           |        |        | 0.00                                                           |           |          |          |                                                                                                                                                                | 1,870                            | 1,627                                              | 165      | 78        | 0       |                                                                                        |          |           | 0.00      |                                                                |          |          |         |  |  |
| 8   | Nước sinh hoạt thôn Láng Xi 1 xã Ba Tô                                                            |                                                                                                                                                                             | 2,042                                              | 1,788     | 169      | 85     | 0                                                                                      |           |        |        | 21.59                                                          |           | 21.59    |          |                                                                                                                                                                | 2,042                            | 1,788                                              | 169      | 85        | 0       |                                                                                        |          |           | 21.59     |                                                                | 21.59    |          |         |  |  |
| 9   | Sửa chữa nâng cấp Nước sinh hoạt tập trung Nước Lỏ                                                |                                                                                                                                                                             | 432                                                | 377       | 36       | 19     | 0                                                                                      |           |        |        | 12.00                                                          |           | 12.00    |          |                                                                                                                                                                | 432                              | 377                                                | 36       | 19        | 0       |                                                                                        |          |           | 12.00     |                                                                | 12.00    |          |         |  |  |
| (2) | Huyện Minh Long                                                                                   |                                                                                                                                                                             | 9,100                                              | 7,913     | 791.54   | 395    | 0                                                                                      | 0         | 0      | 0      | 0.00                                                           | 0.00      | 0.00     | 0.00     |                                                                                                                                                                | 9,100                            | 7,913                                              | 792      | 395       | 0       | 0                                                                                      | 0        | 0         | 0.00      | 0.00                                                           | 0.00     | 0.00     |         |  |  |
| *   | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung                                                                   |                                                                                                                                                                             | 9,100                                              | 7,913     | 792      | 395    | 0                                                                                      | 0         | 0      | 0      | 0.00                                                           | 0.00      | 0.00     | 0.00     |                                                                                                                                                                | 9,100                            | 7,913                                              | 792      | 395       | 0       | 0                                                                                      | 0        | 0         | 0.00      | 0.00                                                           | 0.00     | 0.00     |         |  |  |
| 1   | Nước sạch sinh hoạt thôn Hà Bôi                                                                   | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Minh Long                                                                                                                                       | 2,134                                              | 1,855     | 186      | 93     |                                                                                        |           |        |        |                                                                |           |          |          | 2,134                                                                                                                                                          | 1,855                            | 186                                                | 93       |           |         |                                                                                        |          |           |           |                                                                |          |          |         |  |  |
| 2   | Nước sinh hoạt thôn Láng Ren                                                                      |                                                                                                                                                                             | 2,086                                              | 1,814     | 181      | 91     |                                                                                        |           |        |        |                                                                |           |          |          | 2,086                                                                                                                                                          | 1,814                            | 181                                                | 91       |           |         |                                                                                        |          |           |           |                                                                |          |          |         |  |  |
| 3   | Nước sinh hoạt thôn Láng Giũa                                                                     |                                                                                                                                                                             | 2,437                                              | 2,120     | 212      | 106    |                                                                                        |           |        |        |                                                                |           |          |          | 2,437                                                                                                                                                          | 2,120                            | 212                                                | 106      |           |         |                                                                                        |          |           |           |                                                                |          |          |         |  |  |
| 4   | Nước sinh hoạt thôn Láng Tré                                                                      |                                                                                                                                                                             | 2,443                                              | 2,125     | 212      | 106    |                                                                                        |           |        |        |                                                                |           |          |          | 2,443                                                                                                                                                          | 2,125                            | 212                                                | 106      |           |         |                                                                                        |          |           |           |                                                                |          |          |         |  |  |
| II  | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                         |                                                                                                                                                                             | 150,948                                            | 126,577   | 12,752   | 11,619 | 31,840                                                                                 | 22,428    | 2,243  | 7,169  | 28,631.44                                                      | 25,790.23 | 2,416.47 | 424.75   |                                                                                                                                                                | 150,948                          | 126,577                                            | 12,752   | 11,619    | 31,840  | 22,428                                                                                 | 2,243    | 7,169     | 28,631.44 | 25,790.23                                                      | 2,416.47 | 424.75   |         |  |  |
| (1) | Huyện Sơn Hà                                                                                      |                                                                                                                                                                             | 30,072                                             | 26,070    | 2,700    | 1,302  | 0                                                                                      | 0         | 0      | 0      | 11,532.36                                                      | 9,666.21  | 1,441.40 | 424.75   |                                                                                                                                                                | 30,072                           | 26,070                                             | 2,700    | 1,302     | 0       | 0                                                                                      | 0        | 0         | 11,532.36 | 9,666.21                                                       | 1,441.40 | 424.75   |         |  |  |
| 1   | Khu tái định cư Xã Riêng                                                                          | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà                                                                                                                                          | 14,990                                             | 13,035    | 1,304    | 651    | 0                                                                                      | 0         | 0      |        | 7,383.02                                                       | 6,259.75  | 772.00   | 351.28   |                                                                                                                                                                | 14,990                           | 13,035                                             | 1,304    | 651       | 0       | 0                                                                                      | 0        |           | 7,383.02  | 6,259.75                                                       | 772.00   | 351.28   |         |  |  |
| 2   | Dự án xây dựng khu tái định cư Gò Rem, thôn Láng Rế, xã Sơn Giang                                 |                                                                                                                                                                             | 14,990                                             | 13,035    | 1,304    | 651    | 0                                                                                      | 0         | 0      |        | 4,149.34                                                       | 3,406.47  | 669.40   | 73.47    |                                                                                                                                                                | 14,990                           | 13,035                                             | 1,304    | 651       | 0       | 0                                                                                      | 0        |           | 4,149.34  | 3,406.47                                                       | 669.40   | 73.47    |         |  |  |
| 3   | Huyện Sơn Hà bố trí thiếu 92 triệu đồng NST so với tính giao                                      |                                                                                                                                                                             |                                                    |           |          | 92     |                                                                                        |           |        |        |                                                                |           |          |          |                                                                                                                                                                |                                  |                                                    |          | 92        |         |                                                                                        |          |           |           |                                                                |          |          |         |  |  |
| (2) | Huyện Sơn Tây                                                                                     |                                                                                                                                                                             | 40,778                                             | 35,396    | 3,540    | 1,842  | 9,803                                                                                  | 8,911     | 892    | 0      | 2,338.58                                                       | 2,338.58  | 0.00     | 0.00     |                                                                                                                                                                | 40,778                           | 35,396                                             | 3,540    | 1,842     | 9,803   | 8,911                                                                                  | 892      | 0         | 2,338.58  | 2,338.58                                                       | 0.00     | 0.00     |         |  |  |
| 1   | Bố trí sắp xếp ổn định dân cư (Tái định canh định cư) Điểm KĐC Ta Gân, thôn Đăk Lâng, xã Sơn Dung | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây                                                                                                                                         | 17,250                                             | 15,000    | 1,500    | 750    | 4,708                                                                                  | 4,290     | 418    |        | 479.61                                                         | 479.61    |          |          |                                                                                                                                                                | 17,250                           | 15,000                                             | 1,500    | 750       | 4,708   | 4,290                                                                                  | 418      |           | 479.61    | 479.61                                                         |          |          |         |  |  |
| 2   | Điểm Định canh định cư tập trung thôn Tang Tong, xã Sơn Liên                                      |                                                                                                                                                                             | 11,500                                             | 10,000    | 1,000    | 500    | 2,400                                                                                  | 2,281     | 119    |        | 373.42                                                         | 373.42    |          |          |                                                                                                                                                                | 11,500                           | 10,000                                             | 1,000    | 500       | 2,400   | 2,281                                                                                  | 119      |           | 373.42    | 373.42                                                         |          |          |         |  |  |
| 3   | Điểm định canh định cư tập trung đội 8, thôn Bà Hc, xã Sơn Tinh                                   |                                                                                                                                                                             | 12,028                                             | 10,396    | 1,040    | 592    | 2,695                                                                                  | 2,340     | 355    |        | 1,485.56                                                       | 1,485.56  |          |          |                                                                                                                                                                | 12,028                           | 10,396                                             | 1,040    | 592       | 2,695   | 2,340                                                                                  | 355      |           | 1,485.56  | 1,485.56                                                       |          |          |         |  |  |
| (3) | Huyện Trà Bồng                                                                                    |                                                                                                                                                                             | 39,326                                             | 29,658    | 2,966    | 6,702  | 15,794                                                                                 | 8,266     | 827    | 6,701  | 3,788.76                                                       | 3,530.70  | 258.06   | 0.00     |                                                                                                                                                                | 39,326                           | 29,658                                             | 2,966    | 6,702     | 15,794  | 8,266                                                                                  | 827      | 6,701     | 3,788.76  | 3,530.70                                                       | 258.06   | 0.00     |         |  |  |
| 1   | Khu tái định cư tổ 4, thôn 2 (Nóc Ông Đền), xã Trà Giang, huyện Trà Bồng                          |                                                                                                                                                                             | 11,727                                             | 10,640    | 1,087    | 0      | 537                                                                                    | 467       | 70     |        | 2,293.89                                                       | 2,293.89  |          |          |                                                                                                                                                                | 11,727                           | 10,640                                             | 1,087    | -         | 537     | 467                                                                                    | 70       |           | 2,293.89  | 2,293.89                                                       |          |          |         |  |  |
| 2   | Khu tái định cư tổ 1, tổ 3 thôn Sơn, xã Sơn Trà, huyện Trà Bồng                                   | 14,200                                                                                                                                                                      | 9,860                                              | 963       | 3,377    | 9,190  | 5,307                                                                                  | 507       | 3,376  | 920.00 | 847.00                                                         | 73.00     |          |          | 14,200                                                                                                                                                         | 9,860                            | 963                                                | 3,377    | 9,190     | 5,307   | 507                                                                                    | 3376     | 920.00    | 847.00    | 73.00                                                          |          |          |         |  |  |

| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                                                                                                                         | Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |           |               |       | Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch                             | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |          |                                                                |           |          |       | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------|----------------------------------------------------------------|-----------|----------|-------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                              |                                       |                                                    |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |               |       |                                                              |                                                    |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |          | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |          |       |         |
|     |                                                                                                                                                                                              |                                       | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |        | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |          | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |               |       |                                                              | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |        | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |          |                                                                |           |          |       |         |
|     |                                                                                                                                                                                              |                                       |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |                                                              |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |          |                                                                |           |          |       |         |
|     |                                                                                                                                                                                              |                                       | NST                                                | NSH       |               | NSTW   | NST                                                                                    | NSH       |               | NSTW     | NST                                                            | NSH       |               | NSTW  | NST                                                          | NSH                                                |           | NSTW          | NST    | NSH                                                                                    |           | NSTW          | NST      | NSH                                                            |           |          |       |         |
| 3   | Khu tái định cư tổ 3, thôn Tây, xã Trà Tây, huyện Trà Bồng                                                                                                                                   | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ     | 13,400                                             | 9,158     | 916           | 3,326  | 6,067                                                                                  | 2,492     | 250           | 3,325    | 574.87                                                         | 389.81    | 185.06        |       |                                                              | 13,400                                             | 9,158     | 916           | 3,326  | 6,067                                                                                  | 2,492     | 250           | 3325     | 574.87                                                         | 389.81    | 185.06   |       |         |
| (4) | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                                                                  |                                       | 29,606                                             | 25,743    | 2,575         | 1,288  | 1,596                                                                                  | 1,026     | 102           | 468      | 10,662.00                                                      | 9,945.00  | 717.00        | 0.00  |                                                              | 29,606                                             | 25,743    | 2,575         | 1,288  | 1,596                                                                                  | 1,026     | 102           | 468      | 10,662.00                                                      | 9,945.00  | 717.00   | 0.00  |         |
| 1   | Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tơ                                                                                                                                          |                                       | 11,689                                             | 10,163    | 1,017         | 509    | 570                                                                                    | 0         | 102           | 468      | 4,550.91                                                       | 4,447.91  | 103.00        |       |                                                              | 11,689                                             | 10,163    | 1,017         | 509    | 570                                                                                    | -         | 102           | 468      | 4,550.91                                                       | 4,447.91  | 103.00   |       |         |
| 2   | Khu tái định cư tập trung tổ 4 thôn Nước Lắng xã Ba Xa                                                                                                                                       |                                       | 7,067                                              | 6,146     | 614           | 307    | 1,026                                                                                  | 1,026     | 0             |          | 5,445.09                                                       | 4,831.09  | 614.00        |       |                                                              | 7,067                                              | 6,146     | 614           | 307    | 1,026                                                                                  | 1,026     | 0             |          | 5,445.09                                                       | 4,831.09  | 614.00   |       |         |
| 3   | Khu tái định cư tập trung Tổ Đèo Ai, thôn Nước Dàng, xã Ba Trang                                                                                                                             |                                       | 10,850                                             | 9,434     | 944           | 472    |                                                                                        |           |               |          | 666.00                                                         | 666.00    |               |       |                                                              | 10,850                                             | 9,434     | 944           | 472    |                                                                                        |           |               |          | 666.00                                                         | 666.00    |          |       |         |
| (5) | Huyện Minh Long                                                                                                                                                                              | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Minh Long | 11,166                                             | 9,710     | 971           | 485    | 4,647                                                                                  | 4,225     | 422           | -        | 309.74                                                         | 309.74    | 0.00          | 0.00  |                                                              | 11,166                                             | 9,710     | 971           | 485    | 4,647                                                                                  | 4,225     | 422           | -        | 309.74                                                         | 309.74    | 0.00     | 0.00  |         |
| 1   | Dự án bổ trí ổn định dân cư vùng ĐBKX Thôn Lăng Trề                                                                                                                                          |                                       | 6,308                                              | 5,485     | 549           | 274    | 0                                                                                      | 0         |               |          | 309.74                                                         | 309.74    |               |       |                                                              | 6,308                                              | 5,485     | 549           | 274    | 0                                                                                      | 0         |               |          | 309.74                                                         | 309.74    |          |       |         |
| 2   | Dự án Khu dân cư Hồ Râm, thôn Kỳ Hát, xã Long Mai                                                                                                                                            |                                       | 4,858                                              | 4,225     | 422           | 211    | 4,647                                                                                  | 4,225     | 422           |          | 0.00                                                           | 0.00      |               |       |                                                              | 4,858                                              | 4,225     | 422           | 211    | 4,647                                                                                  | 4,225     | 422           |          | 0.00                                                           | 0.00      |          |       |         |
| III | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị                                               |                                       | 38,929                                             | 34,339    | 2,873         | 1,717  | 28,799                                                                                 | 26,350    | 2,449         | 0        | 990.00                                                         | 900.00    | 90.00         | 0.00  |                                                              | 38,929                                             | 34,339    | 2,873         | 1,717  | 28,799                                                                                 | 26,350    | 2,449         | 0        | 990.00                                                         | 900.00    | 90.00    | 0.00  |         |
| *   | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                                       | 38,929                                             | 34,339    | 2,873         | 1,717  | 28,799                                                                                 | 26,350    | 2,449         | 0        | 990.00                                                         | 900.00    | 90.00         | 0.00  |                                                              | 38,929                                             | 34,339    | 2,873         | 1,717  | 28,799                                                                                 | 26,350    | 2,449         | 0        | 990.00                                                         | 900.00    | 90.00    | 0.00  |         |
| 1   | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                                                               | UBND huyện Trà Bồng                   | 38,929                                             | 34,339    | 2,873         | 1,717  | 28,799                                                                                 | 26,350    | 2,449         |          | 990.00                                                         | 900.00    | 90.00         |       | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                 | 38,929                                             | 34,339    | 2,873         | 1,717  | 28,799                                                                                 | 26,350    | 2,449         |          | 990.00                                                         | 900.00    | 90.00    |       |         |
| IV  | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc                       |                                       | 237,008                                            | 205,839   | 20,636        | 10,532 | 48,883                                                                                 | 41,233    | 3,988         | 3,952    | 14,979.98                                                      | 12,867.96 | 2,062.02      | 50.00 |                                                              | 237,008                                            | 205,839   | 20,636        | 10,532 | 48,883                                                                                 | 41,233    | 3,988         | 3,952    | 14,979.98                                                      | 12,867.96 | 2,062.02 | 50.00 |         |
| *   | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN                                                                                      |                                       | 237,008                                            | 205,839   | 20,636        | 10,532 | 48,883                                                                                 | 41,233    | 3,988         | 3,952    | 14,980                                                         | 12,868    | 2,062         | 50    |                                                              | 237,008                                            | 205,839   | 20,636        | 10,532 | 48,883                                                                                 | 41,233    | 3,988         | 3,952    | 14,980                                                         | 12,868    | 2,062    | 50    |         |
| (1) | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                                                                | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tây   | 46,816                                             | 40,288    | 4,103         | 2,426  | 11,289                                                                                 | 10,224    | 1,066         | 0        | 5,737                                                          | 5,180     | 507           | 50    | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh | 46,816                                             | 40,288    | 4,103         | 2,426  | 11,289                                                                                 | 10,224    | 1,066         | 0        | 5,737                                                          | 5,180     | 507      | 50    |         |
| 1   | Nâng cấp mở rộng, nâng cấp đường đi Khu sản xuất Đăk Lâng                                                                                                                                    |                                       | 2,941                                              | 2,500     | 294           | 147    |                                                                                        |           |               |          | 0.00                                                           |           |               |       |                                                              | 2,941                                              | 2,500     | 294           | 147    |                                                                                        |           |               |          | 0.00                                                           |           |          |       |         |
| 2   | Đường vào khu sản xuất Mang Rít, thôn Đăk Bè                                                                                                                                                 |                                       | 4,874                                              | 4,238     | 424           | 212    |                                                                                        |           |               |          | 144.83                                                         | 144.83    |               |       |                                                              | 4,874                                              | 4,238     | 424           | 212    |                                                                                        |           |               |          | 144.83                                                         | 144.83    |          |       |         |
| 3   | Đường BTXM xóm ông Tâm đi KDC số 6, thôn Mang Tà Bè                                                                                                                                          |                                       | 1,923                                              | 1,634     | 192           | 96     |                                                                                        |           |               |          | 79.83                                                          | 79.83     |               |       |                                                              | 1,923                                              | 1,634     | 192           | 96     |                                                                                        |           |               |          | 79.83                                                          | 79.83     |          |       |         |
| 4   | Đường BTXM Cà Rá - KDC Ka Xim (Giai đoạn 2)                                                                                                                                                  |                                       | 2,001                                              | 1,740     | 174           | 87     |                                                                                        |           |               |          | 0.00                                                           |           |               |       |                                                              | 2,001                                              | 1,740     | 174           | 87     |                                                                                        |           |               |          | 0.00                                                           |           |          |       |         |
| 5   | Cầu treo Nước Niêm đi Mang Kit                                                                                                                                                               |                                       | 2,801                                              | 2,436     | 244           | 122    |                                                                                        |           |               |          | 0.00                                                           |           |               |       |                                                              | 2,801                                              | 2,436     | 244           | 122    |                                                                                        |           |               |          | 0.00                                                           |           |          |       |         |
| 6   | Đường BTXM KDC Ra Lung - xóm Ông Lả                                                                                                                                                          |                                       | 2,501                                              | 2,175     | 218           | 109    |                                                                                        |           |               |          | 0.00                                                           |           |               |       |                                                              | 2,501                                              | 2,175     | 218           | 109    |                                                                                        |           |               |          | 0.00                                                           |           |          |       |         |
| 7   | Đường mằng Lăng - ông Trà (giai đoạn 1)                                                                                                                                                      |                                       | 1,865                                              | 1,585     | 186           | 93     |                                                                                        |           |               |          | 0.00                                                           |           |               |       |                                                              | 1,865                                              | 1,585     | 186           | 93     |                                                                                        |           |               |          | 0.00                                                           |           |          |       |         |
| 8   | Đường DX 08 (Ngầm Ra Nhau - Đăk Rô)                                                                                                                                                          |                                       | 4,000                                              | 3,478     | 348           | 174    |                                                                                        |           |               |          | 68.02                                                          | 68.02     | 0.00          |       |                                                              | 4,000                                              | 3,478     | 348           | 174    |                                                                                        |           |               |          | 68.02                                                          | 68.02     | 0.00     |       |         |
| 9   | Đường vào khu sản xuất Ka Năng, thôn Tà Dô                                                                                                                                                   |                                       | 2,500                                              | 2,174     | 217           | 109    |                                                                                        |           |               |          | 70.31                                                          | 70.31     | 0.00          |       |                                                              | 2,500                                              | 2,174     | 217           | 109    |                                                                                        |           |               |          | 70.31                                                          | 70.31     | 0.00     |       |         |
| 10  | Mở rộng, nâng cấp Nhà văn hóa Huy Măng                                                                                                                                                       |                                       | 2,001                                              | 1,740     | 174           | 87     |                                                                                        |           |               |          | 50.00                                                          |           |               | 50.00 |                                                              | 2,001                                              | 1,740     | 174           | 87     |                                                                                        |           |               |          | 50.00                                                          |           |          | 50.00 |         |
| 11  | Đường xóm ông Thăm đi KDC Nước Đót, thôn Mang Tà Bè                                                                                                                                          |                                       | 2,201                                              | 1,914     | 191           | 96     | 870                                                                                    | 725       | 146           |          | 1,394.93                                                       | 1,294.07  | 100.85        |       |                                                              | 2,201                                              | 1,914     | 191           | 96     | 870                                                                                    | 725       | 146           |          | 1,394.93                                                       | 1,294.07  | 100.85   |       |         |
| 12  | Đường KDC Ngọc Lén-Mang Rẫy                                                                                                                                                                  |                                       | 3,002                                              | 2,610     | 261           | 131    |                                                                                        |           |               |          | 2,296.08                                                       | 2,035.08  | 261.00        |       |                                                              | 3,002                                              | 2,610     | 261           | 131    |                                                                                        |           |               |          | 2,296.08                                                       | 2,035.08  | 261.00   |       |         |
| 13  | Công trình: Trường THPTCS Sơn Tinh; Hạng mục: Xây mới 06 phòng học                                                                                                                           | 3,002                                 | 2,320                                              | 205       | 477           | 299    | 299                                                                                    |           |               | 1,632.93 | 1,487.68                                                       | 145.25    |               |       | 3,002                                                        | 2,320                                              | 205       | 477           | 299    | 299                                                                                    |           |               | 1,632.93 | 1,487.68                                                       | 145.25    |          |       |         |



| TT                  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                         | Chức năng đầu tư/dầu mới giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |        |       |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | Chức năng đầu tư/dầu mới giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |       |          |           |               |        |                                                                |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  | Ghi chú |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|--------|-------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------|-----------|---------------|--------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|------|---------------|-----|-----|-----|-----|-----|--|---------|
|                     |                                                                                              |                                        |                                                    |        |       |     | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |     |          |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |               |        |                                        | Kế hoạch vốn năm 2025                              |           |               |       |          |           |               |        | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
|                     |                                                                                              |                                        |                                                    |        |       |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |     | Tổng vốn | Trong đó: |               |     | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |               |        |                                        | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |       | Tổng vốn | Trong đó: |               |        | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |               |     | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
|                     |                                                                                              |                                        |                                                    |        |       |     |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |                                        |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |          | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |     | NSTW | NSDP bao gồm: |     |     |     |     |     |  |         |
|                     |                                                                                              |                                        |                                                    |        |       |     |                                                                                        |           | NST           | NSH |          |           | NST           | NSH |                                                                |           | NST           | NSH    |                                        |                                                    |           | NST           | NSH   |          |           | NST           | NSH    |                                                                |           | NST           | NSH |                                                                                        |           | NST           | NSH |      | NST           | NSH | NST | NSH | NST | NSH |  |         |
| 16                  | Đường BTXM thôn Búi Hui (thảo nguyên Búi Hui)                                                | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba To      | 9,596                                              | 8,352  | 836   | 408 | 434                                                                                    | 23        | 3             | 408 | 0.00     |           |               |     |                                                                |           |               |        | 9,596                                  | 8,352                                              | 836       | 408           | 434   | 23       | 3         | 408           | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 17                  | Nâng cấp tuyến đường UBND xã đi Nước Giáp                                                    |                                        | 9,727                                              | 8,468  | 838   | 421 | 421                                                                                    |           |               | 421 | 0.00     |           |               |     |                                                                |           |               |        | 9,727                                  | 8,468                                              | 838       | 421           | 421   |          |           | 421           | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 18                  | BTXM đường Ma Nắng đi A Khảm                                                                 |                                        | 410                                                | 344    | 44    | 22  | 388                                                                                    | 344       | 44            |     | 0.00     |           |               |     |                                                                |           |               |        | 410                                    | 344                                                | 44        | 22            | 388   | 344      | 44        |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 19                  | Trường TH&THCS Ba Liên; hạng mục: 04 phòng học                                               |                                        | 2,397                                              | 2,085  | 209   | 103 |                                                                                        |           |               |     | 0.00     |           |               |     |                                                                |           |               |        | 2,397                                  | 2,085                                              | 209       | 103           |       |          |           |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 20                  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL 24 đi Hồ Núi Ngang                                          |                                        | 5,720                                              | 4,986  | 499   | 235 | 1,391                                                                                  | 1,048     | 108           | 235 | 172.47   | 172.47    |               |     |                                                                |           |               |        | 5,720                                  | 4,986                                              | 499       | 235           | 1,391 | 1,048    | 108       | 235           | 172.47 | 172.47                                                         |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 21                  | Nối tiếp BTXM tuyến đường QL24 đi Hồ Núi Ngang                                               |                                        | 1,210                                              | 1,048  | 108   | 54  |                                                                                        |           |               |     | 0.00     |           |               |     |                                                                |           |               |        | 1,210                                  | 1,048                                              | 108       | 54            |       |          |           |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 22                  | Trường Mầm non Ba Diên, hạng mục: 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, sân vườn, nhà vệ sinh   |                                        | 2,348                                              | 2,042  | 204   | 102 |                                                                                        |           |               |     | 7.36     | 7.36      |               |     |                                                                |           |               |        | 2,348                                  | 2,042                                              | 204       | 102           |       |          |           |               | 7.36   | 7.36                                                           |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 23                  | Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi thôn Làng Rêu                                                |                                        | 5,012                                              | 4,360  | 436   | 216 | 679                                                                                    | 367       | 96            | 216 |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 5,012                                  | 4,360                                              | 436       | 216           | 679   | 367      | 96        | 216           | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 24                  | Kê suối Nước Nách                                                                            |                                        | 829                                                | 721    | 72    | 36  | 793                                                                                    | 721       | 72            |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 829                                    | 721                                                | 72        | 36            | 793   | 721      | 72        |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 25                  | Kênh Vả Lách                                                                                 |                                        | 600                                                | 533    | 45    | 22  | 578                                                                                    | 533       | 45            |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 600                                    | 533                                                | 45        | 22            | 578   | 533      | 45        |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 26                  | Trường TH&THCS Ba Nam; hạng mục: 08 phòng học                                                |                                        | 4,464                                              | 3,882  | 388   | 194 |                                                                                        |           |               |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 4,464                                  | 3,882                                              | 388       | 194           |       |          |           |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 27                  | Đập Kiang 2                                                                                  |                                        | 2,199                                              | 1,912  | 191   | 96  | 2,103                                                                                  | 1,912     | 191           |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 2,199                                  | 1,912                                              | 191       | 96            | 2,103 | 1,912    | 191       |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 29                  | Trường Mầm non Ba Lễ                                                                         |                                        | 3,652                                              | 3,200  | 320   | 132 | 765                                                                                    | 576       | 57            | 132 |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 3,652                                  | 3,200                                              | 320       | 132           | 765   | 576      | 57        | 132           | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 30                  | Trường TH&THCS Ba Bích; hạng mục: 08 phòng học                                               |                                        | 4,996                                              | 4,347  | 435   | 214 | 17                                                                                     |           |               | 17  | 60.32    | 60.32     |               |     |                                                                |           |               |        | 4,996                                  | 4,347                                              | 435       | 214           | 17    |          |           | 17            | 60.32  | 60.32                                                          |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 31                  | Đường nối bộ khu tái định cư thôn Làng Mắm                                                   |                                        | 1,740                                              | 1,513  | 151   | 76  | 1,664                                                                                  | 1,513     | 151           |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 1,740                                  | 1,513                                              | 151       | 76            | 1,664 | 1,513    | 151       |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 32                  | Tuyến đường nối bộ từ Bưu điện đi qua Trạm y tế xã Ba Bích                                   |                                        | 442                                                | 384    | 39    | 19  | 423                                                                                    | 384       | 39            |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 442                                    | 384                                                | 39        | 19            | 423   | 384      | 39        |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 33                  | Cầu BTCT Làng Chai                                                                           |                                        | 6,775                                              | 5,897  | 589   | 289 |                                                                                        |           |               | 289 |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 6,775                                  | 5,897                                              | 589       | 289           |       |          |           |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 34                  | Đường BTXM xóm Nước Pa Nắng đến nhà ông Phạm Văn Co, thôn Mang Lùng I                        |                                        | 487                                                | 422    | 43    | 22  | 465                                                                                    | 422       | 43            |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 487                                    | 422                                                | 43        | 22            | 465   | 422      | 43        |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 35                  | Trường Tiểu học Ba Đình, hạng mục: 02 phòng học tập, 04 phòng hỗ trợ học tập                 |                                        | 4,674                                              | 4,064  | 407   | 203 |                                                                                        |           |               |     | 50.34    |           |               |     |                                                                |           |               |        | 4,674                                  | 4,064                                              | 407       | 203           |       |          |           |               | 50.34  |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 36                  | Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 1 Nước Lang (Đồng Xá) - Tổ 3 Kách Lang (Tuyến nhánh) |                                        | 259                                                | 222    | 25    | 12  | 247                                                                                    | 222       | 25            |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 259                                    | 222                                                | 25        | 12            | 247   | 222      | 25        |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 37                  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kền - Pa Nu - Ba Láng                                          |                                        | 8,095                                              | 7,038  | 705   | 352 | 2,053                                                                                  | 1,866     | 187           |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 8,095                                  | 7,038                                              | 705       | 352           | 2,053 | 1,866    | 187       |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 38                  | Kênh Nước Lầy tưới cho cánh đồng Ha Tách                                                     |                                        | 488                                                | 423    | 43    | 22  | 466                                                                                    | 423       | 43            |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 488                                    | 423                                                | 43        | 22            | 466   | 423      | 43        |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 39                  | Trường Tiểu học Ba Xa, hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập                       |                                        | 4,873                                              | 4,240  | 424   | 209 | 17                                                                                     |           |               | 17  | 6.11     |           |               |     |                                                                |           |               |        | 4,873                                  | 4,240                                              | 424       | 209           | 17    |          |           | 17            | 6.11   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 40                  | Nâng cấp tuyến đường Mang Krá - Gỏi Rẻ                                                       |                                        | 5,475                                              | 4,761  | 476   | 238 | 2,141                                                                                  | 1,771     | 139           | 231 | 595.16   | 366.13    | 229.03        |     |                                                                |           |               |        | 5,475                                  | 4,761                                              | 476       | 238           | 2,141 | 1,771    | 139       | 231           | 595.16 | 366.13                                                         | 229.03    |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 41                  | Đường BTXM từ nhà ông Thái đến nhà ông Ngừng, thôn Ba Ha, xã Ba Xa                           |                                        | 820                                                | 713    | 71    | 36  | 784                                                                                    | 713       | 71            |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 820                                    | 713                                                | 71        | 36            | 784   | 713      | 71        |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 42                  | Đường BTXM từ nhà ông Cầm đến nhà ông Quyền, thôn Mang Krá                                   |                                        | 600                                                | 521    | 53    | 26  | 574                                                                                    | 521       | 53            |     |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 600                                    | 521                                                | 53        | 26            | 574   | 521      | 53        |               | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 43                  | Đường QL 24 đi Gò Pa Nu                                                                      |                                        | 11,032                                             | 9,605  | 960   | 467 | 515                                                                                    | 45        | 3             | 467 |          |           |               |     |                                                                |           |               |        | 11,032                                 | 9,605                                              | 960       | 467           | 515   | 45       | 3         | 467           | 0.00   |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 44                  | Trường TH&THCS Ba Diên; hạng mục: 05 phòng hỗ trợ học tập, nhà bảo vệ, hạng mục khác         |                                        | 3,196                                              | 2,783  | 279   | 134 | 134                                                                                    |           |               | 134 | 79.93    | 31.34     | 48.60         |     |                                                                |           |               |        | 3,196                                  | 2,783                                              | 279       | 134           | 134   |          |           | 134           | 79.93  | 31.34                                                          | 48.60     |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| (4) Huyện Minh Long |                                                                                              |                                        | 18,719                                             | 16,318 | 1,619 | 782 | 3,373                                                                                  | 2,913     | 316.00        | 144 | 0.00     | 0.00      | 0.00          |     |                                                                |           |               | 18,719 | 16,318                                 | 1,619                                              | 782       | 3,373         | 2,913 | 316      | 144       | 0.00          | 0.00   | 0.00                                                           | 0.00      |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 1                   | Nghĩa trang nhân dân thôn Trung Thương                                                       |                                        | 688                                                | 600    | 60    | 28  | 0                                                                                      |           |               |     |          |           |               |     |                                                                |           |               | 688    | 600                                    | 60                                                 | 28        | 0             |       |          |           | 0.00          |        |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 2                   | Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Mai Lành Hữu                                                    |                                        | 1,030                                              | 900    | 90    | 40  | 0                                                                                      |           |               |     |          |           |               |     |                                                                |           |               | 1,030  | 900                                    | 90                                                 | 40        | 0             |       |          |           | 0.00          |        |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |
| 3                   | Nghĩa trang nhân dân thôn Long Thương                                                        |                                        | 845                                                | 734    | 74    | 37  | 0                                                                                      |           |               |     |          |           |               |     |                                                                |           |               | 845    | 734                                    | 74                                                 | 37        | 0             |       |          |           | 0.00          |        |                                                                |           |               |     |                                                                                        |           |               |     |      |               |     |     |     |     |     |  |         |



| TT  | Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần                                                                                                       | Chủ đầu tư/dầu mới giao kế hoạch      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |     |                                                                |           |               |        | Chủ đầu tư/dầu mới giao kế hoạch | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) |           |               |     |                                                                |           |               |        | Ghi chú |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------|----------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|---------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------|---------|-----|
|     |                                                                                                                                            |                                       |                                                    |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |               |        |                                  |                                                    |           |               |       | Kế hoạch vốn năm 2025                                                                  |           |               |     | Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025 |           |               |        |         |     |
|     |                                                                                                                                            |                                       | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |     | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |               |        |                                  | Tổng vốn                                           | Trong đó: |               |       | Tổng vốn                                                                               | Trong đó: |               |     | Tổng vốn                                                       | Trong đó: |               |        |         |     |
|     |                                                                                                                                            |                                       |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |                                  |                                                    | NSTW      | NSDP bao gồm: |       |                                                                                        | NSTW      | NSDP bao gồm: |     |                                                                | NSTW      | NSDP bao gồm: |        |         |     |
|     |                                                                                                                                            |                                       |                                                    | NST       | NSH           |       |                                                                                        | NST       | NSH           |     |                                                                | NST       | NSH           |        |                                  | NST                                                | NSH       |               |       | NST                                                                                    | NSH       |               |     | NST                                                            | NSH       |               |        | NST     | NSH |
| 5   | Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Bua                                                                                                           | Ban QLDA ĐTXD và PTQD huyện Sơn Tây   | 5,428                                              | 4,720     | 472           | 236   |                                                                                        |           |               |     | 226.00                                                         |           |               | 226.00 |                                  | 5,428                                              | 4,720     | 472           | 236   |                                                                                        |           |               |     | 226.00                                                         |           |               |        | 226.00  |     |
| 6   | Trường PTDTNT THCS Sơn Tây                                                                                                                 |                                       | 4,270                                              | 3,697     | 374           | 199   |                                                                                        |           |               |     | 189.00                                                         |           |               | 189.00 |                                  | 4,270                                              | 3,697     | 374           | 199   |                                                                                        |           |               |     | 189.00                                                         |           |               |        | 189.00  |     |
| 7   | Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Liên                                                                                                          |                                       | 5,325                                              | 4,720     | 469           | 136   | 1,445                                                                                  | 1,222     | 223           |     | 962.94                                                         | 826.94    |               | 136.00 |                                  | 5,325                                              | 4,720     | 469           | 136   | 1,445                                                                                  | 1,222     | 223           |     | 962.94                                                         | 826.94    |               | 136.00 |         |     |
| 8   | Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Lấp                                                                                                           |                                       | 5,678                                              | 5,055     | 506           | 118   | 2,218                                                                                  | 2,017     | 202           |     | 117.58                                                         |           |               | 117.58 |                                  | 5,678                                              | 5,055     | 506           | 118   | 2,218                                                                                  | 2,017     | 202           |     | 117.58                                                         |           |               | 117.58 |         |     |
| 9   | Trường TH&THCS Sơn Tinh; hạng mục: Xây dựng phòng ở cho HSBT; phòng công vụ giáo viên, phòng quản lý HSBT                                  |                                       | 4,106                                              | 4,106     |               |       | 4,106                                                                                  | 4,106     |               |     |                                                                |           |               |        |                                  | 4,106                                              | 4,106     |               |       | 4,106                                                                                  | 4,106     |               |     |                                                                |           |               |        |         |     |
| (3) | Huyện Trà Bồng                                                                                                                             |                                       | 41,955                                             | 36,482    | 3,648         | 1,825 | 11,516                                                                                 | 10,542    | 754           | 220 | 0.00                                                           | 0.00      | 0.00          | 0.00   |                                  | 41,955                                             | 36,482    | 3,648         | 1,825 | 11,516                                                                                 | 10,542    | 754           | 220 | 0.00                                                           | 0.00      | 0.00          | 0.00   |         |     |
| 1   | Trường Tiểu học số 1 Trà Sơn                                                                                                               | Ban QLDA ĐTXD và PTQD huyện Trà Bồng  | 5,749                                              | 5,000     | 499           | 250   | 0                                                                                      |           |               |     |                                                                |           |               |        |                                  | 5,749                                              | 5,000     | 499           | 250   | 0                                                                                      |           |               |     |                                                                |           |               |        |         |     |
| 2   | Trường PTDTBT THCS Trương Ngọc Khang                                                                                                       |                                       | 2,875                                              | 2,500     | 250           | 125   | 0                                                                                      |           |               |     |                                                                |           |               |        |                                  | 2,875                                              | 2,500     | 250           | 125   | 0                                                                                      |           |               |     |                                                                |           |               |        |         |     |
| 3   | Trường PTDTBT THCS Trà Thanh                                                                                                               |                                       | 5,750                                              | 5,000     | 500           | 250   | 0                                                                                      |           |               |     |                                                                |           |               |        |                                  | 5,750                                              | 5,000     | 500           | 250   | 0                                                                                      |           |               |     |                                                                |           |               |        |         |     |
| 4   | Trường PTDTBT THCS Sơn Trà                                                                                                                 |                                       | 4,600                                              | 4,000     | 400           | 200   | 11                                                                                     |           |               | 11  |                                                                |           |               |        |                                  | 4,600                                              | 4,000     | 400           | 200   | 11                                                                                     |           |               | 11  |                                                                |           |               |        |         |     |
| 5   | Trường TH và THCS Trà Tân                                                                                                                  |                                       | 6,095                                              | 5,300     | 530           | 265   | 17                                                                                     |           |               | 17  |                                                                |           |               |        |                                  | 6,095                                              | 5,300     | 530           | 265   | 17                                                                                     |           |               | 17  |                                                                |           |               |        |         |     |
| 6   | Trường PTDTBT Tiểu học Sơn Trà                                                                                                             |                                       | 8,050                                              | 7,000     | 700           | 350   | 4,750                                                                                  | 4,500     | 250           |     |                                                                |           |               |        |                                  | 8,050                                              | 7,000     | 700           | 350   | 4,750                                                                                  | 4,500     | 250           |     |                                                                |           |               |        |         |     |
| 7   | Trường Tiểu học Trà Phong                                                                                                                  |                                       | 4,662                                              | 4,054     | 405           | 203   | 4,609                                                                                  | 4,054     | 405           | 150 |                                                                |           |               |        |                                  | 4,662                                              | 4,054     | 405           | 203   | 4,609                                                                                  | 4,054     | 405           | 150 |                                                                |           |               |        |         |     |
| 8   | Trường PTDTBT Tiểu học Trà Tây                                                                                                             |                                       | 3,220                                              | 2,800     | 280           | 140   | 1,217                                                                                  | 1,160     | 15            | 42  |                                                                |           |               |        |                                  | 3,220                                              | 2,800     | 280           | 140   | 1,217                                                                                  | 1,160     | 15            | 42  |                                                                |           |               |        |         |     |
| 9   | Trường PTDTNT THCS Trà Bồng                                                                                                                |                                       | 954                                                | 828       | 84            | 42    | 912                                                                                    | 828       | 84            |     |                                                                |           |               |        |                                  | 954                                                | 828       | 84            | 42    | 912                                                                                    | 828       | 84            |     |                                                                |           |               |        |         |     |
| (4) | Huyện Ba Tư                                                                                                                                |                                       | 18,278                                             | 15,842    | 1,584         | 852   | 3,633                                                                                  | 3,375     | 11            | 247 | 362.42                                                         | 91.94     | 270.48        | 0.00   |                                  | 18,278                                             | 15,842    | 1,584         | 852   | 3,386                                                                                  | 3,375     | 11            | 247 | 362.42                                                         | 91.94     | 270.48        | 0.00   |         |     |
| 1   | Trường PDTT nội trú THCS Ba Tư; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ                                                          | Ban QLDA ĐTXD và PTQD huyện Ba Tư     | 6,023                                              | 5,240     | 524           | 259   | 23                                                                                     | 0         | 0             | 23  | 33.94                                                          | 0.00      | 33.94         | 0.00   |                                  | 6,023                                              | 5,240     | 524           | 259   |                                                                                        |           |               | 23  | 33.94                                                          |           | 33.94         | 0.00   |         |     |
| 2   | Trường PDTT bán trú TH&THCS Ba Trang; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ                                                    |                                       | 7,123                                              | 6,088     | 735           | 300   | 26                                                                                     | 0         | 0             | 26  | 91.94                                                          | 91.94     | 0.00          | 0.00   |                                  | 7,123                                              | 6,088     | 735           | 300   |                                                                                        |           |               | 26  | 91.94                                                          | 91.94     |               |        |         |     |
| 3   | Trường PDTT bán trú THCS Ba Xu; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ                                                          |                                       | 4,313                                              | 3,802     | 314           | 197   | 2,860                                                                                  | 2,663     | 0             | 197 | 236.54                                                         | 0.00      | 236.54        | 0.00   |                                  | 4,313                                              | 3,802     | 314           | 197   | 2,663                                                                                  | 2,663     | 0             | 197 | 236.54                                                         |           | 236.54        | 0.00   |         |     |
| 4   | Trường PDTT bán trú THCS Ba Xu; hạng mục: Mái hiên bán trú, nhà để xe cho học sinh, nhà vệ sinh cho giáo viên, tường rào khuôn viên trường |                                       | 819                                                | 712       | 11            | 96    | 723                                                                                    | 712       | 11            |     | 0.00                                                           | 0.00      | 0.00          | 0.00   |                                  | 819                                                | 712       | 11            | 96    | 723                                                                                    | 712       | 11            |     | 0.00                                                           |           |               |        |         |     |
| (5) | Huyện Minh Long                                                                                                                            |                                       | 18,126                                             | 15,761    | 1,577         | 788   | 3,140                                                                                  | 2,900     | 84            | 156 | 572.19                                                         | 572.19    | 0.00          | 0.00   |                                  | 18,126                                             | 15,761    | 1,577         | 788   | 3,140                                                                                  | 2,900     | 84            | 156 | 572.19                                                         | 572.19    | 0.00          | 0.00   |         |     |
| 1   | Trường PTDTBT TH &THCS Long Môn                                                                                                            | Ban QLDA ĐTXD và PTQD huyện Minh Long | 8,857                                              | 7,702     | 770           | 385   | 0                                                                                      |           |               |     | 0.00                                                           |           |               |        |                                  | 8,857                                              | 7,702     | 770           | 385   | 0                                                                                      |           |               |     | 0.00                                                           |           |               |        |         |     |
| 2   | Trường THCS Dân tộc Nội Trú huyện Minh Long                                                                                                |                                       | 8,857                                              | 7,702     | 770           | 385   | 2,627                                                                                  | 2,442     | 47            | 138 | 572.19                                                         | 572.19    |               |        |                                  | 8,857                                              | 7,702     | 770           | 385   | 2,627                                                                                  | 2,442     | 47            | 138 | 572.19                                                         | 572.19    |               |        |         |     |
| 3   | Xây dựng 02 phòng công vụ cho giáo viên trường PTDTNT THCS Minh Long ( Khu B)                                                              |                                       | 412                                                | 357       | 37            | 18    | 412                                                                                    | 357       | 37            | 18  | 0.00                                                           | 0.00      | 0.00          | 0.00   |                                  | 412                                                | 357       | 37            | 18    | 412                                                                                    | 357       | 37            | 18  | 0.00                                                           |           |               |        |         |     |
| 4   | Chưa phân bổ                                                                                                                               |                                       |                                                    |           |               |       | 101                                                                                    | 101       |               |     |                                                                | 0.00      |               |        |                                  |                                                    |           |               |       | 101                                                                                    | 101       |               |     |                                                                | 0.00      |               |        |         |     |
| VI  | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                        |                                       | 8,149                                              | 7,086     | 708           | 355   | 1,316                                                                                  | 1,195     | 121           | 9   | 533.77                                                         | 464.11    | 69.67         | -      |                                  | 8,149                                              | 7,086     | 708           | 355   | 1,316                                                                                  | 1,195     | 121           | 9   | 533.77                                                         | 464.11    | 69.67         | 0.00   |         |     |
| (1) | Huyện Sơn Hà                                                                                                                               |                                       | 1,150                                              | 1,000     | 100           | 50    | 379                                                                                    | 344       | 35            | 0   | -                                                              | -         | -             | -      |                                  | 1,150                                              | 1,000     | 100           | 50    | 379                                                                                    | 344       | 35            | 0   | 0.00                                                           | 0.00      | 0.00          | 0.00   |         |     |
| 1   | Dự án Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tại Khu trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc Hre tỉnh Quảng Ngãi tại huyện Sơn Hà               | Ban QLDA ĐTXD và PTQD huyện Sơn Hà    | 1,150                                              | 1,000     | 100           | 50    | 379                                                                                    | 344       | 35            |     | -                                                              | -         | -             | -      |                                  | 1,150                                              | 1,000     | 100           | 50    | 379                                                                                    | 344       | 35            |     | 0.00                                                           |           |               |        |         |     |
| (2) | Huyện Trà Bồng                                                                                                                             |                                       | 2,947                                              | 2,563     | 256           | 128   | 203                                                                                    | 184       | 19            | 9   | 70                                                             | 65        | 5             | -      |                                  | 2,947                                              | 2,563     | 256           | 128   | 203                                                                                    | 184       | 19            | 9   | 70.00                                                          | 65.00     | 5.00          | 0.00   |         |     |

[illegible]